








Name:

VERBS IN PAST (Động từ ở quá khứ)

	PRESENT	PAST	VIETNAMESE MEANING
	go		
		come	
	play		
	see		
	read		
	eat		
	enjoy		thích, tận hưởng



	drank	
buy		mua
study		
	made	làm
give		
ride		đi (xe)
sing		
	took	chụp (ảnh)



have



swim



watch



stay